BÀI HỌC SỐ 3

Thứ Ba, 25-8-2020

Biến cách từ vĩ danh từ Pāḷi (tiếp theo)

Trong Pāḷi ngữ, biến cách từ vĩ danh từ chia ra có 2 là: 1) biến cách từ vĩ danh từ thông thường & 2) biến cách từ vĩ danh từ dị biệt.

1) *Biến cách từ vĩ danh từ thông thường*, tức biến cách nhất định cho các loại danh từ (cả nam, nữ, trung). Trong phần biến cách này, biến cách của danh từ **nam tính** (a, i, ī, u, ū) gần giống với **trung tính** (a, i, u), chỉ khác ở Chủ cách (1), Hô cách (8) & Đối cách (2) mà thôi. Công cụ cách (3) & Xuất xứ cách (5) giống nhau về số nhiều, nhưng có chút khác biệt về số ít. Tương tự vậy, Tặng cách (4) & Sở hữu cách (6) cũng giống nhau về số nhiều, và có chút khác biệt ở số ít.

Còn trong biến cách danh từ **nữ tính** (ā, i, ī, u, ū), chỉ khác nhau ở Chủ cách, Hô cách, & Đối cách, phần còn lại thì tương đồng chỉ thay đổi từ vĩ cuối cho thích hợp.

Danh từ nam tính

Danh từ nam tính từ vĩ 'a': **Purisa** (nam nhân)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **purisa**: sura, asura, nara, uraga, naga, yakkha, gandhabba, kinnara, manussa, pisāca, peta, mātaṅga, jaṅgama, turaṅga, varāha, sīha, byaggha, accha, kacchapa, taraccha,...
Cc (1)	puriso	purisā	
Hc (8)	purisa, purisā	purisā	
Đc (2)	purisaṃ	purise	
Ccc (3)	purisena	purise{b}hi	
Xxc (5)	purisā, purisasmā, purisamhā	purise{b}hi	
Tc (4)	purisāya, purisassa	purisānaṃ	
Shc (6)	purisassa	purisānaṃ	
Vtc (7)	purise, purisasmiṃ, purisamhi	purisesu	

Danh từ nam tính từ vĩ 'ā': Sā (con chó)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **sā**: paccakkhadhammā, gāṇḍivadhanvā.
Cc (1)	sā	sā	
Hc (8)	sa, sā	sā	
Đc (2)	saṃ	se	
Ccc (3)	sena	sā{b}hi	
Xxc (5)	sā, sasmā, samhā	sā{b}hi	
Tc (4)	sassa, sāya	sānaṃ	
Shc (6)	sassa	sānaṃ	
Vtc (7)	se, sasmiṃ, samhi	sāsu	

Danh từ nam tính từ vĩ 'i': Aggi (lửa)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **aggi**: joti, pāṇi, gaṇṭhi, muṭṭhi, kucchi, vatthi, sāli, vīhi, byādhi, odhi, bodhi, sandhi, rāsi, kesi, sāti, dīpi, isi, muni, maṇi, dhani, yati, giri, ravi, kavi, kapi, asi, masi, nidhi, vidhi, ahi,...
Cc (1)	aggini, aggi	aggī, aggayo	
Hc (8)	aggi	aggī, aggayo	
Đc (2)	aggiṃ	aggī, aggayo	
Ccc (3)	agginā	aggī{b}hi, aggi{b}hi	
Xxc (5)	agginā, aggismā, aggimhā	aggī{b}hi, aggi{b}hi	
Tc (4)	aggino, aggissa	aggīnaṃ, agginaṃ	
Shc (6)	aggino, aggissa	aggīnaṃ, agginaṃ	
Vtc (7)	aggimhi, aggismiṃ	aggīsu, aggisu	

Danh từ nam tính từ vĩ 'ī': Daṇḍī (người có gậy)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **daṇḍī**: dhammī, saṃghī, ñāṇī, hatthī, cakkī, pakkhī, dāṭhī, raṭṭhī, chattī, mālī, vammī, yogī, bhāgī, bhogī, kāmī,...
Cc (1)	daṇḍī	daṇḍī, daṇḍino	
Hc (8)	daṇḍi	daṇḍī, daṇḍino	
Đc (2)	daṇḍinaṃ, daṇḍiṃ	daṇḍī, daṇḍino	
Ccc (3)	daṇḍinā	daṇḍī{b}hi	
Xxc (5)	daṇḍinā, daṇḍismā, daṇḍimhā	daṇḍī{b}hi	
Tc (4)	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍīnaṃ	
Shc (6)	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍīnaṃ	
Vtc (7)	daṇḍini, daṇḍismiṃ, daṇḍimhi	daṇḍīsu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘u’: **Bhikkhu** (tỳ-khưu)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **bhikkhu**: setu, ketu, rāhu, bhānu, paṅgu, ucchu, maccu, sindhu, bandhu, neru, meru,...
Cc (1)	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhavo	
Hc (8)	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhave, bhikkhavo	
Đc (2)	bhikkhuṃ	bhikkhū, bhikkhavo	
Ccc (3)	bhikkhunā	bhikkhū{b}hi, bhikkhu{b}hi	
Xxc (5)	bhikkhunā, bhikkhusmā, bhikkhumhā	bhikkhū{b}hi, bhikkhu{b}hi	
Tc (4)	bhikkhuno, bhikkhussa	bhikkhūnaṃ, bhikkhunaṃ	
Shc (6)	bhikkhuno, bhikkhussa	bhikkhūnaṃ, bhikkhunaṃ	
Vtc (7)	bhikkhumhi, bhikkhusmiṃ	bhikkhūsu, bhikkhusu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘ū’: **Sabbaññū** (bậc Toàn Tri)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **Sabbaññū**: maggaññū, dhammaññū, atthaññū, kālaññū, mattaññū, kataññū, tathaññū, viññū, vidū, vedagū, pāragū,...
Cc (1)	sabbaññū	sabbaññū, sabbaññuno	
Hc (8)	sabbaññu	sabbaññū, sabbaññuno	
Đc (2)	sabbaññuṃ	sabbaññū, sabbaññuno	
Ccc (3)	sabbaññunā	sabbaññū{b}hi	
Xxc (5)	sabbaññunā, sabbaññusmā, sabbaññumhā	sabbaññū{b}hi	
Tc (4)	sabbaññuno, sabbaññussa	sabbaññūnaṃ	
Shc (6)	sabbaññuno, sabbaññussa	sabbaññūnaṃ	
Vtc (7)	sabbaññumhi, sabbaññusmiṃ	sabbaññūsu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘ū’: Go (con bò, gia súc)		
Cách	**Si**	**Sn**
Cc (1)	go	gāvo, gavo
Hc (8)	go	gāvo, gavo
Đc (2)	gāvuṃ, gāvaṃ, gavaṃ	gāvo, gavo
Ccc (3)	gāvena, gavena	go{b}hi
Xxc (5)	gāvā, gāvamhā, gāvasmā, gavā, gavamhā, gavasmā	go{b}hi
Tc (4)	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ
Shc (6)	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ
Vtc (7)	gāve, gāvamhi, gāvasmiṃ, gave, gavamhi, gavasmiṃ	gāvesu, gavesu, gosu

Danh Từ Nữ Tính

Danh từ nữ tính từ vĩ ‘ā’: Kaññā (cô gái)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **kaññā**: saddhā, medhā, paññā, cintā, mantā, vīṇā, taṇhā, icchā, mucchā, ejā, māyā, mettā, mattā, sikkhā, bhikkhā, jaṅgā, gīvā, jivhā, vācā, chāyā,...
Cc (1)	kaññā	kaññā, kaññāyo	
Hc (8)	kaññe	kaññā, kaññāyo	
Đc (2)	kaññaṃ	kaññā, kaññāyo	
Ccc (3)	kaññāya	kaññā{b}hi	
Xxc (5)	kaññāya	kaññā{b}hi	
Tc (4)	kaññāya	kaññānaṃ	
Shc (6)	kaññāya	kaññānaṃ	
Vtc (7)	kaññāyaṃ, kaññāya	kaññāsu	

Danh từ nữ tính từ vĩ ‘i’: Ratti (đêm)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **ratti**: Patti, yutti, kitti, mutti, titti, khanti, kanti, santi, tanti, siddhi, suddhi, iddhi, vuddhi, buddhi, bodhi, bhūmi, jāti, pīti, sūti,...
Cc (1)	ratti	rattī, rattiyo, ratyo	
Hc (8)	ratti	rattī, rattiyo, (ratyo)	
Đc (2)	rattiṃ	rattī, rattiyo, (ratyo)	
Ccc (3)	rattiyā	rattī{b}hi, ratti{b}hi	
Xxc (5)	ratyā, rattiyā	rattī{b}hi, ratti{b}hi	
Tc (4)	rattiyā	rattīnaṃ, rattinaṃ	
Shc (6)	rattiyā	rattīnaṃ, rattinaṃ	
Vtc (7)	ratyaṃ, rattiyaṃ, ratyā, rattiyā, rattiṃ, ratto	rattīsu, rattisu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'ī': Nadī (sông)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **nadī**: mahī, Vetaraṇī, vāpī, pāṭalī, kadalī, ghaṭī, nārī, kumārī, taruṇī, vāruṇī, brāhmaṇī, sakhī, gandhabbī, kinnarī, nāgī, devī,...
Cc (1)	nadī	nadī, najjo, nadiyo	
Hc (8)	nadi	nadī, najjo, nadiyo	
Đc (2)	nadiyaṃ, nadiṃ	nadī, najjo, nadiyo	
Ccc (3)	najjā, nadiyā	nadī{b}hi	
Xxc (5)	najjā, nadiyā	nadī{b}hi	
Tc (4)	najjā, nadiyā	nadīnaṃ	
Shc (6)	najjā, nadiyā	nadīnaṃ	
Vtc (7)	najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā	nadīsu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'u': Yāgu (cháo)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **yāhu**: dhātu, dhenu, kāsu, daddu, kacchu, kaṇḍu, rajju, kareṇu,...
Cc (1)	yāgu	yāgū, yāguyo	
Hc (8)	yāgu	yāgū, yāguyo	
Đc (2)	yāguṃ	yāgū, yāguyo	
Ccc (3)	yāguyā	yāgū{b}hi, yāgu{b}hi	
Xxc (5)	yāguyā	yāgū{b}hi, yāgu{b}hi	
Tc (4)	yāguyā	yāgūnaṃ, yāgunaṃ	
Shc (6)	yāguyā	yāgūnaṃ, yāgunaṃ	
Vtc (7)	yāguyaṃ, yāguyā	yāgūsu, yāgusu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'ū': Jambhū (cây gioi)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **jambhū**: vadhū, Sarabhū, sarabū, sutanū, camū, vāmūrū,...
Cc (1)	jambū	jambū, jambuyo	
Hc (8)	jambu	jambū, jambuyo	
Đc (2)	jambuṃ	jambū, jambuyo	
Ccc (3)	jambuyā	jambū{b}hi	
Xxc (5)	jambuyā	jambū{b}hi	
Tc (4)	jambuyā	jambūnaṃ	
Shc (6)	jambuyā	jambūnaṃ	
Vtc (7)	jambuyaṃ, jambuyā	jambūsu	

Danh Từ Trung Tính

Danh từ trung tính từ vĩ 'a': Citta (tâm)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **citta**: puñña, pāpa, phala, rūpa, sādhana, sota, ghāna, sukha, dukkha, kāraṇa, dāna, sīla, dhana, jhāna, locana, mūla, kūla, bala, jāla,...
Cc (1)	cittaṃ	cittā, cittāni	
Hc (8)	citta	cittā, cittāni	
Đc (2)	cittaṃ	citte, cittāni	
Ccc (3)	cittena	citte{b}hi	
Xxc (5)	cittā, cittasmā, cittamhā	citte{b}hi	
Tc (4)	cittassa	cittānaṃ	
Shc (6)	cittassa	cittānaṃ	
Vtc (7)	citte, cittasmiṃ, cittamhi	cittesu	

Danh từ trung tính từ vĩ 'ā': Assaddhā (bất tín tâm)			
Cách	**Si**	**Sn**	Mukhanāsikā cũng có biến cách giống với **assaddhā.**
Cc (1)	assaddhaṃ	assadhā, assaddhāni	
Hc (8)	assaddha	assadhā, assaddhāni	
Đc (2)	assaddhaṃ	assaddhe, assaddhāni	
Ccc (3)	assaddhena	assaddhe{b}hi	
Xxc (5)	assaddhā, assaddhasmā, assaddhamhā	assaddhe{b}hi	
Tc (4)	assaddhassa	assaddhānaṃ	
Shc (6)	assaddhassa	assaddhānaṃ	
Vtc (7)	assaddhe, assaddhasmiṃ, assaddhamhi	assaddhesu	

Danh từ trung tính từ vĩ 'i': Aṭṭhi (xương)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **aṭṭhi**: satthi, dadhi, vāri, akkhi…
Cc (1)	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni	
Hc (8)	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni	
Đc (2)	aṭṭhiṃ	aṭṭhī, aṭṭhīni	
Ccc (3)	aṭṭhinā	aṭṭhī{b}hi, aṭṭhi{b}hi	
Xxc (5)	aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā	aṭṭhī{b}hi, aṭṭhi{b}hi	
Tc (4)	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnaṃ, aṭṭhinaṃ	
Shc (6)	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnaṃ, aṭṭhinaṃ	
Vtc (7)	aṭṭhimhi, aṭṭhismiṃ	aṭṭhīsu, aṭṭhisu	

Danh từ trung tính từ vĩ 'ī': Sukhakārī (người tạo an lạc)			
Cách	**Si**	**Sn**	Sīghayāyī cũng có biến cách giống với **sukhakārī.**
Cc (1)	sukhakāri	sukhakārī, sukhakārīni	
Hc (8)	sukhakāri	sukhakārī, sukhakārīni	
Đc (2)	sukhakārinaṃ, sukhakāriṃ	sukhakārī, sukhakārīni	
Ccc (3)	sukhakārinā	sukhakārī{b}hi	
Xxc (5)	sukhakārinā, sukhakārismā, sukhakārimhā	sukhakārī{b}hi	
Tc (4)	sukhakārino, sukhakārissa	sukhakārīnaṃ	
Shc (6)	sukhakārino, sukhakārissa	sukhakārīnaṃ	
Vtc (7)	sukhakārini, sukhakārismiṃ, sukhakārimhi	sukhakārīsu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘u’: Āyu (tuổi)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **āyu**: cakkhu, vasu, dhanu, dāru, tipu, madhu …
Cc (1)	āyu	āyū, āyūni	
Hc (8)	āyu	āyū, āyūni	
Đc (2)	āyuṃ	āyū, āyūni	
Ccc (3)	āyunā, āyusā	āyū{b}hi	
Xxc (5)	āyunā, āyusmā, āyumhā	āyū{b}hi	
Tc (4)	āyuno, āyussa	āyūnaṃ	
Shc (6)	āyuno, āyussa	āyūnaṃ	
Vtc (7)	āyumhi, āyusmiṃ	āyūsu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ū’: Gotrabhū (chuyển tộc)			
Cách	**Si**	**Sn**	Abhibhū, sayambhū, dhammaññū cũng có biến cách giống với **sukhakārī.**
Cc (1)	gotrabhu	gotrabhū, gotrabhūni	
Hc (8)	gotrabhu	gotrabhū, gotrabhūni	
Đc (2)	gotrabhuṃ	gotrabhū, gotrabhūni	
Ccc (3)	gotrabhunā	gotrabhū{b}hi, gotrabhu{b}hi,	
Xxc (5)	gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā	gotrabhū{b}hi, gotrabhu{b}hi,	
Tc (4)	gotrabhuno, gotrabhussa	gotrabhūnaṃ, gotrabhunaṃ	
Shc (6)	gotrabhuno, gotrabhussa	gotrabhūnaṃ, gotrabhunaṃ	
Vtc (7)	gotrabhumhi, gotrabhusmiṃ	gotrabhūsu, gotrabhusu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘o’: Cittago (có gia súc đốm)		
Cách	**Si**	**Sn**
Cc (1)	cittagu	cittagū, cittagūni
Hc (8)	cittagu	cittagū, cittagūni
Đc (2)	cittagu	cittagū, cittagūni
Ccc (3)	cittagunā	cittagū{b}hi
Xxc (5)	cittagunā, cittagusmā, cittagumhā	cittagū{b}hi
Tc (4)	cittaguno, cittagussa	cittagūnaṃ
Shc (6)	cittaguno, cittagussa	cittagūnaṃ
Vtc (7)	cittagumhi, cittagusmiṃ	cittagūsu

2) Biến cách từ vĩ danh từ đặc biệt, tức biến cách riêng biệt của 1 số danh từ bất quy tắc, không theo bảng **Biến cách danh từ** ở trên. Sau đây là 1 số danh từ có biến cách bất quy tắc theo Padarūpasiddhi:

Nam tính:

Mano (ý)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **mano**: vaca, vaya, teja, tapa, ceta, tama, yasa, aya, paya, sira, chanda, sara, ura, raha, aha,...
Cc (1)	mano	manā	
Hc (8)	mana, manā	mānā	
Đc (2)	manaṃ	mane	
Ccc (3)	manasā, manena	mane{b}hi	
Xxc (5)	manā, manasmā, manamhā	mane{b}hi	
Tc (4)	manaso, manassa	manānaṃ	
Shc (6)	manaso, manassa	manānaṃ	
Vtc (7)	manasi, mane, manasmiṃ, manamhi	manesu	

Rāja (vua)		
Cách	**Si**	**Sn**
Cc (1)	rājā	guṇavanto, guṇavantā, (guṇavanti)
Hc (8)	rāja, rājā	rājāno
Đc (2)	rājānaṃ, rājaṃ	rājāno
Ccc (3)	raññā, rājena	rājū{b}hi, rāje{b}hi
Xxc (5)	raññā	rājū{b}hi, rāje{b}hi
Tc (4)	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
Shc (6)	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
Vtc (7)	raññe, rājini	rājūsu, rājesu

Brahma (Phạm thiên)		
Cách	**Si**	**Sn**
Cc (1)	brahmā	brahmāno
Hc (8)	brahme	brahmāno
Đc (2)	brahmānaṃ,brahmaṃ	brahmāno
Ccc (3)	brahmunā	brahme{b}hi
Xxc (5)	brahmunā	brahme{b}hi
Tc (4)	brahmuno, brahmassa	brahmānaṃ, brahmūnaṃ
Shc (6)	brahmuno, brahmassa	brahmānaṃ, brahmūnaṃ
Vtc (7)	brahmani	brahmesu

Atta (tự ngã, linh hồn)		
Cách	**Si**	**Sn**
Cc (1)	attā	attāno
Hc (8)	atta, attā	attāno
Đc (2)	attānaṃ, attaṃ	attāno
Ccc (3)	attanā, attena	attane{b}hi
Xxc (5)	attanā	attane{b}hi
Tc (4)	attano	attānaṃ
Shc (6)	attano	attānaṃ
Vtc (7)	attani	attesu

Sakha (bạn bè)		
Cách	**Si**	**Sn**
Cc (1)	sakhā	sakhāno, sakhāyo, sakhino
Hc (8)	sakha, sakhā, sakhi, sakhī, sakhe	sakhāno, sakhāyo, sakhino
Đc (2)	sakhāraṃ, sakhānaṃ, sakhaṃ	sakhāno, sakhāyo, sakhino
Ccc (3)	sakhinā	sakhāre{b}hi, sakhe{b}hi
Xxc (5)	sakhinā	sakhāre{b}hi, sakhe{b}hi
Tc (4)	sakhino, sakhissa	sakhārānaṃ, sakhīnaṃ
Shc (6)	sakhino, sakhissa	sakhārānaṃ, sakhīnaṃ
Vtc (7)	sakkhe	sakhāresu, sakhesu

Ātuma (tự ngã, linh hồn)		
Cách	**Si**	**Sn**
Cc (1)	ātumā	ātumāno
Hc (8)	ātuma, ātumā	ātumāno
Đc (2)	ātumānaṃ, ātumaṃ	ātumāno
Ccc (3)	ātumena	ātume{b}hi
Xxc (5)	ātumā, ātumasmā, ātumamhā	ātume{b}hi
Tc (4)	ātumassa	ātumānaṃ
Shc (6)	ātumassa	ātumānaṃ
Vtc (7)	ātume, ātumasmiṃ, ātumamhi	ātumesu

Puma (con đực)		
Cách	**Si**	**Sn**
Cc (1)	pumā	pumāno
Hc (8)	pumaṃ	pumāno
Đc (2)	pumaṃ	pumāno
Ccc (3)	pumānā, pumunā, pumena	pumāne{b}hi, pume{b}hi
Xxc (5)	pumānā, pumunā, pumā, pumasmā, pumamhā	pumāne{b}hi, pume{b}hi
Tc (4)	pumuno, pumassa	pumānaṃ
Shc (6)	pumuno, pumassa	pumānaṃ
Vtc (7)	pumāne, pume, pumasmiṃ, pumamhi	pumāsu, pumesu

Yuva (thanh niên)			
Cách	**Si**	**Sn**	Maghava cũng có biến cách giống **yuva.**
Cc (1)	yuvā, yuvāno	yuvānā, yuvā	
Hc (8)	yuva, yuvā, yuvāna, yuvānā	yuvānā	
Đc (2)	yuvānaṃ, yuvaṃ	yuvāne, yuve	
Ccc (3)	yuvānā, yuvena, yuvānena	yuvāne{b}hi, yuve{b}hi	
Xxc (5)	yuvānā, yuvānasmā, yuvānamhā	yuvāne{b}hi, yuve{b}hi	
Tc (4)	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ	
Shc (6)	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ	
Vtc (7)	yuvāne, yuvānasmiṃ, yuvānamhi, yuve, yuvasmiṃ, yuvamhi	yuvānesu, yuvāsu, yuvesu	

Satthu (giáo viên)		
Cách	**Si**	**Sn**
Cc (1)	satthā	satthāro
Hc (8)	sattha, satthā	satthāro
Đc (2)	satthāraṃ	satthāre, satthāro
Ccc (3)	satthārā, satthunā	satthāre{b}hi
Xxc (5)	satthārā	satthāre{b}hi
Tc (4)	satthu, satthussa, satthuno	satthārānaṃ, satthānaṃ
Shc (6)	satthu, satthussa, satthuno	satthārānaṃ, satthānaṃ
Vtc (7)	satthari	satthāresu

Kattu (người làm)			
Cách	**Si**	**Sn**	Các từ có biến cách giống với **kattu**: bhattu, vattu, netu, sotu, ñātu, jetu, chettu, bhettu, dātu, dhātu, nattu, boddhu, viññāpetu…
Cc (1)	kattā	kattāro	
Hc (8)	katta, kattā	kattāro	
Đc (2)	kattāraṃ	kattāre, kattāro	
Ccc (3)	kattārā	kattāre{b}hi	
Xxc (5)	kattārā	kattāre{b}hi	
Tc (4)	kattu, kattussa, kattuno	kattārānaṃ, kattānaṃ, kattūnaṃ, kattunaṃ	
Shc (6)	kattu, kattussa, kattuno	kattārānaṃ, kattānaṃ, kattūnaṃ, kattunaṃ	
Vtc (7)	kattari	kattāresu, kattūsu, kattusu	

Pitu (cha, bố)			
Cách	**Si**	**Sn**	Bhātu cũng có biến cách giống với **kattu.**
Cc (1)	pitā	pitaro	
Hc (8)	pita, pitā	pitaro	
Đc (2)	pitaraṃ	pitare, pitaro	
Ccc (3)	pitarā, pitunā	pitare{b}hi, pitū{b}hi, pitu{b}hi	
Xxc (5)	pitarā	pitare{b}hi, pitū{b}hi, pitu{b}hi	
Tc (4)	pitu, pituno, pitussa	pitarānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ, pitunaṃ	
Shc (6)	pitu, pituno, pitussa	pitarānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ, pitunaṃ	
Vtc (7)	pitari	pitaresu, pitūsu, pitusu	

Phần đọc Pāḷi và Bài tập Bài số 3

Phần đọc & hiểu nghĩa: Ngũ giới (*pañca-sīla*) của người cận sự nam (*upāsaka*) & cận sự nữ (*upāsikā*) trong Phật giáo. Veramaṇī sikkhāpadaṃ = veramaṇisikkhāpadaṃ

1- Pāṇātipātā[pāṇa (nt) chúng sanh+atipātā (nt, xxc, si) từ sự giết] veramaṇisikkhāpadaṃ[veramaṇī (nut) sự kiêng tránh+sikkhāpadaṃ (trut, đc, si) học giới] samādiyāmi[saṃ+a+√dā+i+ya+ti, I, si) thọ trì, nhận lãnh]. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự sát sanh).
2- Adinnādānā[a+dinna (qkpt của dadāti) đã cho+ādānā (trut, xxc, si) từ sự lấy] veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự trộm cắp).
3- Kāmesumicchācārā[kāmesu (nt, vtc, sn) trong các dục+micchā (trt) sai+cārā (nt, xxc, sn) từ sự hành động] veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự tà dâm.)
4- Musāvādā[musā (trt) giả dối+vādā (nt, xxc, si) từ sự nói] veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự nói dối.)
5- Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā[surā (nut) rượu+meraya (trut) rượu men+majja (trut) chất say+pamāda (nt) sự dễ duôi+ṭhānā (trut, xxc, si) từ chỗ] veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh nhân dể duôi do uống rượu và chất say.)

Phần bài tập:

1. *Saṅgho gāmaṃ gacchati.*
2. *Sakuṇo rukkhe nisīdati.*
3. *Devā ākāsena gacchanti.*
4. *Muni dhammaṃ bhāsati.*
5. *So gāmasmā nikkhamati.*

Ngữ vựng:

Ākāso (nt) hư không
Bhāsati = √bhās+a+ti (nói)
Devo (nt) Thiên nhân
Dhammo (nt) giáo Pháp
Gacchati = √gam>gacch+a+ti (đi)
Gāmo (nt) làng
Muni (nt) bậc hiền triết
Nikkhamati = nid+√kam+a+ti (rời khỏi, đi ra)
Nisīdati = ni+√sad(a>ī)+a+ti (ngồi)
Rukkho (nt) cây cối
Sakuṇo (nt) con chim
Saṅgho (nt) chư Tăng
So (nhxđat ‘*ta*’, cc, si) vị ấy

BIẾN CÁCH DANH TỪ (*nāma-vibhatti*)

Danh từ nam tính (*pulliṅga-nāma*)															
		a		**ā (*sā* – con chó)**		**i**		**ī**		**u**		**ū**		**o (*go* - con bò)**	
	Cách	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	**Cc**	o	ā	sā	sā	i	ī, ayo	ī	ī, ino	u	ū, avo	ū	ū, uno	go	gāvo
8	**Hc**	a, ā	ā	sa, sā	sā	i, ī	ayo	i	ī, ino	u	ū, avo	u	ū, uno	go	gāvo
2	**Đc**	aṃ	e	saṃ	se	iṃ	ī, ayo	iṃ, (inaṃ)	ī, ino	uṃ	ū, avo	uṃ	ū, uno	gavaṃ, gāvaṃ; gāvuṃ	gāvo
3	**Ccc**	ena	e{b}hi	sena	sāhi{b}hi	inā	ī{b}hi	inā	ī{b}hi	unā	ū{b}hi	unā	ū{b}hi	gavena, gāvena	gave{b}hi, gāve{b}hi; go{b}hi
5	**Xxc**	ā, amhā, asmā	e{b}hi	sā, sasmā, samhā	sāhi{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi	gavā, gāvā; gavamhā, gāvamhā; gavasmā, gāvasmā	gave{b}hi, gāve{b}hi; go{b}hi
4	**Tc**	āya, assa	ānaṃ	sassa, sāya	sānaṃ	ino, issa	īnaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ	gavassa, gāvassa	gavaṃ; gunnaṃ; gonaṃ; gonānaṃ
6	**Shc**	assa	ānaṃ	sassa	sānaṃ	ino, issa	īnaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ	gavassa, gāvassa	gavaṃ; gunnaṃ; gonaṃ; gonānaṃ
7	**Vtc**	e, amhi, asmiṃ	esu	se, sasmiṃ, samhi	sāsu	imhi, ismiṃ	isu, īsu	imhi, ismiṃ	īsu	umhi, usmiṃ	usu, ūsu	umhi, usmiṃ	ūsu	gave, gāve; gavamhi, gāvamhi; gavasmiṃ, gāvasmiṃ	gavesu, gāvesu; gosu

Danh từ nữ tính (*itthiliṅga-nāma*)											
		ā		**i**		**ī**		**u**		**ū**	
	Cách	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	**Cc**	ā	ā, āyo	i	ī, iyo	ī	ī, iyo	u	ū, uyo	ū	ū, uyo
8	**Hc**	e	ā, āyo	i	ī, iyo	i	ī, iyo	u	ū, uyo	u	ū, uyo
2	**Đc**	aṃ	ā, āyo	iṃ	ī, iyo	iṃ	ī, iyo	uṃ	ū, uyo	uṃ	ū, uyo
3	**Ccc**	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi	iyā	ī{b}hi	uyā	ū{b}hi	uyā	ū{b}hi
5	**Xxc**	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi	iyā	ī{b}hi	uyā	ū{b}hi	uyā	ū{b}hi
4	**Tc**	āya	ānaṃ	iyā	īnaṃ	iyā	īnaṃ	uyā	ūnaṃ	uyā	ūnaṃ
6	**Shc**	āya	ānaṃ	iyā	īnaṃ	iyā	īnaṃ	uyā	ūnaṃ	uyā	ūnaṃ
7	**Vtc**	āya, āyaṃ	āsu	iyā, iyaṃ	isu, īsu	iyā, iyaṃ	īsu	uyā, uyaṃ	usu, ūsu	uyā, uyaṃ	ūsu

Danh từ trung tính (*napuṃsakaliṅga-nāma*)							
		a		**i**		**u**	
	Cách	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	**Cc**	aṃ	ā, āni	i	ī, īni	u	ū, ūni
8	**Hc**	a	ā, āni	i	ī, īni	u	ū, ūni
2	**Đc**	aṃ	e, āni	iṃ	ī, īni	uṃ	ū, ūni
3	**Ccc**	ena	e{b}hi	inā	ī{b}hi	unā	ū{b}hi
5	**Xxc**	ā, amhā, asmā,	e{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi
4	**Tc**	assa, āya	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ
6	**Shc**	assa	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ
7	**Vtc**	e, amhi, asmiṃ	esu	imhi, ismiṃ	isu, īsu	umhi, usmiṃ	usu, ūsu